

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
GHI TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN MÔN HỌC

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG TRUNG TỔNG HỢP 2		
Mã học phần:	71CHIN30183	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71CHIN30183_01,02,03,04,05		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	100 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Giảng viên nộp đề thi, đáp án bao gồm cả **Lần 1 và Lần 2 trước ngày 06/04/2024.**

Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1

+ **Mã học phần**_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (**Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi**).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (**nén lại và đặt mật khẩu file nén**) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Áp dụng các kiến thức về ngữ âm, âm vị, cú pháp và ngữ nghĩa vào phân tích các hiện tượng ngôn ngữ.	trắc nghiệm + tự luận	50%	trắc nghiệm (30 câu) + tự luận (câu 1-câu 24)	10	PI 2.1
CLO2	Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc để phân tích, so sánh đối chiếu với ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam.		50%			PI 2.2

III. Nội dung câu hỏi thi

Ví dụ:

PHẦN TRẮC NGHIỆM (30 câu + 0,1điểm)

Câu 1-10. Kết hợp từ ngữ (词语搭配)

1. 身体	a. 医生
2. 举行	b. 歌
3. 看	c. 快乐
4. 生日	d. 玩具
5. 玩儿	e. 欢迎会
6. 唱	f. 毕业
7. 属	g. 虎
8. 大学	h. 接朋友
9. 去机场	i. 礼物
10. 新年	j. 健康

Chú ý: câu hỏi tương ứng với chữ (ở cột bên trái) cần kết hợp với chữ (ở cột bên phải)
 Ví dụ: câu hỏi số 1 là chữ số 1 của cột bên trái cần kết hợp với chữ ... của cột bên phải.

1.

- A. j
- B. a
- C. b
- D. c

E. d

F. e

G. f

H. g

I. i

J. h

ANSWER: A

2.

A. e

B. a

C. b

D. c

E. d

F. f

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

3.

A. a

B. c

C. b

D. d

E. e

F. f

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

4.

A. i

B. a

C. b

D. c

E. d

F. e

G. g

H. h

I. j

J. f

ANSWER: A

5.

A. d

B. f

C. b

D. c

E. a

F. e

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

6.

A. b

B. f

C. g

D. c

E. d

F. e

G. a

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

7.

A. g

B. f

C. a

D. c

E. d

F. e

G. b

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

8.

A. f

B. e

C. b

D. c

E. d

F. a

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

9.

A. h

B. f

C. b

D. c

E. d

F. e

G. g

H. i

I. a

J. j

ANSWER: A

10.

A. c

B. f

C. b

D. d

E. a

F. e

G. g

H. h

I. i

J. j

ANSWER: A

11. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

今天, 我 A 和丁丁 B 回 C 宿舍 D。 (一起)

A. B

B. A

C. C

D. D

ANSWER: A

12. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

我 A 有 B 一本 C 新 D 汉英词典。 (的)

A. D

B. A

C. C

D. B

ANSWER: A

13. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

星期一 A 星期五 B 上午 他 C 都 D 有四节课。 (到)

A. A

B. B

C. C

D. D

ANSWER: A

14. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

她 A 喜欢 B 留学生 C 图书馆 D 看书。 (在)

A. B

B. A

C. C

D. D

ANSWER: A

15. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

A 我 B 和朋友一起 C 去 D 公园。 (常常)

A. B

B. A

C. C

D. D

ANSWER: A

16. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

我家 A 学校 B 很近， C 走 D 五分钟就到。（离）

A. A

B. C

C. D

D. B

ANSWER: A

17. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

我 A 毕业 B 后 C 当 D 老师。（打算）

A. A

B. B

C. D

D. C

ANSWER: A

18. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

这 A 手表 我 B 爸爸 送 C 给 D 我的。（块）

A. C

B. A

C. D

D. B

ANSWER: A

19. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

图书馆 A 在 B 宿舍 C 东边儿 D。（就）

A. A

B. C

C. D

D. B

ANSWER: A

20. Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp – 把括号里的词语填入句中适当的位置

小丽 A ， 你 B 做 C 中国菜 D 吗？（会）

A. B

B. A

C. D

D. C

ANSWER: A

21. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

她 _____ 开车，但是喝酒以后不能开车。

- A. 会
- B. 跟
- C. 辆
- D. 想

ANSWER: A

22. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

我的电脑坏了，想买一 _____ 新的。

- A. 台
- B. 个
- C. 把
- D. 张

ANSWER: A

23. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

明天有考试，我们 _____ 早睡早起。

- A. 要
- B. 想
- C. 和
- D. 跟

ANSWER: A

24. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

你想明天去 _____ 后天去？

- A. 还是
- B. 或者
- C. 和
- D. 怎么

ANSWER: A

25. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

去银行从这儿一直 _____ 前走，到邮局那儿 _____ 右拐。

- A. 往 – 往
- B. 离 – 往
- C. 到 – 到
- D. 离 – 到

ANSWER: A

26. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

明天下课 _____, 咱们一起去吧!

- A. 以后
- B. 以前
- C. 的后
- D. 的前

ANSWER: A

27. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空.

这本书是我爸爸送 _____ 我的。

- A. 给
- B. 跟
- C. 和
- D. 在

ANSWER: A

28. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

小王每天都 _____ 自行车来学校。

- A. 骑
- B. 开
- C. 走
- D. 去

ANSWER: A

29. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

小英, 你看! 那 _____ 红毛衣很好看。

- A. 件
- B. 个
- C. 把
- D. 台

ANSWER: A

30. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống – 选词填空

这 _____ 水果都是昨天买的, 今天还很新鲜。

- A. 些
- B. 把
- C. 个
- D. 张

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (24 câu) 7 điểm

Câu hỏi 1: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

常 / 我 / 不 / 看 / 电视 / 也 / 看 / 电影 / 很少

Câu hỏi 2: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

他 / 微信 / 朋友 / 跟 / 用 / 经常 / 聊天儿

Câu hỏi 3: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

还是 / 你 / 要 / 深 / 浅 / 颜色的 / 颜色的

Câu hỏi 4: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

宿舍 / 明天 / 我 / 举行 / 在 / 生日 / 晚会 / 下午

Câu hỏi 5: (0,2 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh – 重组句子

怎么 / 这个 / 你 / 过 / 生日 / 星期六 / 打算

Câu hỏi 6: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

小王晚上常常看书或者复习生词。

Câu hỏi 7: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

李老师写的汉字很好看。

Câu hỏi 8: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

我们是十年前认识的。

Câu hỏi 9: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

这个大学有八千多个留学生。

Câu hỏi 10: (0,2 điểm) Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới– 根据画线部分用疑问代词提问

小丽家离学校十一公里。

Câu hỏi 11: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

我们上课的时候，他正在宿舍睡睡觉呢。

Câu hỏi 12: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

我身体一点儿不舒服，不想要去上课。

Câu hỏi 13: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

你要去不要去图书馆看书？

Câu hỏi 14: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

你的书包里有不有汉语词典吗？

Câu hỏi 15: (0,2 điểm) Sửa câu sai – 改错句

王丽的房间不太干净了。

Câu hỏi 16-20: (2 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

我打算去邮局寄一封信，再买五张邮票，但是，我不知道邮局在哪儿。我去问大卫，他告诉我邮局离学校不远，从学校后门出去，一直走，到第一个红绿灯那儿往右拐，马路对面就是邮局。在邮局里，我给那儿的职员看我写的信封，问他们对不对。他们告诉我，我写的学校的地址不对，不是“宁海路南京市江苏省（江苏省 - jiāngsū shěng: tỉnh Giang Tô）中国”，是“中国江苏省南京市宁海路”。

Câu hỏi 16: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

“我”去邮局做什么？

Câu hỏi 17: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

“我”知道不知道邮局在哪儿？

Câu hỏi 18: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

谁知道邮局在哪儿？

Câu hỏi 19: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

“我”写的学校地址对不对？

Câu hỏi 20: (0,4 điểm) Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi – 读后回答问题

“我”学校的地址是什么？

Câu hỏi 21: (0,5 điểm) Dịch Trung - Việt – 把下面的句子翻译成越南语

你想不想和我一起去超市？

Câu hỏi 22: (0,5 điểm) Dịch Trung - Việt – 把下面的句子翻译成越南语

我还没有男朋友，但是我有很多朋友。

Câu hỏi 23: (0,5 điểm) Dịch Việt- Trung – 把下面的句子翻译成中文

Kia là bàn phím mà tôi mới mua.

Câu hỏi 24: (0,5 điểm) Dịch Việt- Trung – 把下面的句子翻译成中文

Tôi làm việc ở một công ty tương đối nhỏ.

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		3.0	
Câu 1 – 10	Đáp án A	0.1	
Câu 11 – 20	Đáp án A	0.1	
Câu 21 – 30	Đáp án A	0.1	
II. Tự luận		7.0	
Câu 1	我不常看电视也很少看电影。 hoặc 我不常看电影也很少看电视。	0.2	1.Trả lời đúng được

Câu 2	他经常用微信跟朋友聊天儿。	0.2	trọn điểm 2.Thiếu hoặc sai dấu câu trừ 1/2 số điểm của câu. 3.Nhập sai hoặc thiếu dữ kiện làm ảnh hưởng nghĩa của cả câu, không được điểm.
Câu 3	你要深颜色的还是浅颜色的? hoặc 你要浅颜色的还是深颜色的?	0.2	
Câu 4	明天下午我在宿舍举行生日晚会。 hoặc 我明天下午在宿舍举行生日晚会。	0.2	
Câu 5	这个星期六你打算怎么过生日?	0.2	
Câu 6	小王晚上常常做什么?	0.2	
Câu 7	李老师写的汉字怎么样?	0.2	
Câu 8	你们是什么时候认识的?	0.2	
Câu 9	这个大学有多少个留学生? hoặc 这个大学有多少留学生?	0.2	
Câu 10	小丽家离学校多少公里? hoặc 小丽家离学校多远?	0.2	
Câu 11	我们上课的时候, 他正在宿舍睡觉呢。	0.2	
Câu 12	我身体有(一)点儿不舒服, 不想去上课。	0.2	
Câu 13	你要不要去图书馆看书?	0.2	
Câu 14	你的书包里有没有汉语词典?	0.2	
Câu 15	王丽的房间不太干净。	0.2	
Câu 16	“我” 去邮局寄一封信, 再买五张邮票。	0.4	1.Trả lời đúng được trọn điểm. 2. Thiếu dấu câu hoặc sai dấu câu trừ 1/2 số điểm.
Câu 17	“我” 不知道邮局在哪儿。	0.4	
Câu 18	大卫知道邮局在哪儿。	0.4	
Câu 19	“我” 写的学校的地址不对。	0.4	
Câu 20	“我” 学校的地址是中国江苏省南京市宁海路。	0.4	
Câu 21	Bạn có muốn cùng tôi đi siêu thị không?	0.5	1.dịch đúng ý, được trọn điểm.
Câu 22	Tôi vẫn chưa có bạn trai, nhưng tôi có rất nhiều bạn (bè).	0.5	
Câu 23	那是我刚买的键盘。	0.5	

Câu 24	我在一家比较小的公司工作。	0.5	2.Sai dấu câu trừ 1/2 số điểm của câu.
	Điểm tổng	10.0	

Trưởng bộ môn



TS. Mai Thu Hoài

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2025

Giảng viên ra đề



ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng